

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LÝ SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 807/UBND

Lý Sơn, ngày 21 tháng 3 năm 2023

V/v báo cáo nguồn cải cách
tiền lương còn dư chưa sử
dụng tại thời điểm 31/12/2021
và thời điểm 31/12/2022

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi

Thực hiện nội dung đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 711/STC-QLNS ngày 15/3/2023 về việc báo cáo nguồn cải cách tiền lương còn dư chưa sử dụng tại thời điểm 31/12/2021 và thời điểm 31/12/2022. UBND huyện Lý Sơn đã kiểm tra, rà soát, tổng hợp và cung cấp số liệu (Theo Biểu số 01, 02 kèm theo).

Kính báo cáo Sở Tài chính theo dõi, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng Tài chính-Kế hoạch;
- VPH: CVP, PCVP, CV;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

Phạm Thị Hương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ
BÁO CÁO NHU CẦU VÀ NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2021
 (Kèm theo Công văn số 807/UBND ngày 24/3/2023 của UBND huyện Lý Sơn)

Đơn vị: triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	NĂM 2021
1	2	
A	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2021	19.234,0
1	70% tăng thu NSDP/50% giảm thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xỏ số kiến thiết; các khoản loại trừ theo Nghị quyết số 86/2019/QH14 ngày 12/11/2019 của Quốc hội) thực hiện 2020 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2020	
2	50% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xỏ số kiến thiết; các khoản loại trừ theo Nghị quyết số 86/2019/QH14 ngày 12/11/2019 của Quốc hội) dự toán 2021 so dự toán 2020 Thủ tướng Chính phủ giao	
3	50% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xỏ số kiến thiết; các khoản loại trừ theo Nghị quyết số 86/2019/QH14 ngày 12/11/2019 của Quốc hội) dự toán 2020 so dự toán 2019 Thủ tướng Chính phủ giao	
4	50% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xỏ số kiến thiết) dự toán 2019 so dự toán 2018 Thủ tướng Chính phủ giao	
5	50% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xỏ số kiến thiết) dự toán 2018 so dự toán 2017 Thủ tướng Chính phủ giao	
6	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2017	1.576,0
7	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm năm 2021 so với năm 2017 theo Quyết định giao dự toán năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	2.638,0
8	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị năm 2021:	131,0
a	Nguồn huy động từ các đơn vị tự đảm bảo (1):	
	+ Học phí	
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	
b	Nguồn huy động từ các đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên:	131,0
	+ Học phí	131,0
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	
9	Nguồn 50% phần ngân sách nhà nước giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2021	500,0
10	Nguồn NSTW đã bổ sung do giảm thu NSDP so với dự toán 2017	
11	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2020 chưa sử dụng hết chuyển sang 2021	14.389,0
B	TỔNG NHU CẦU NĂM 2021	27.390,0
I	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP và Nghị định số 76/2017/NĐ-CP (2)	4.031,0
II	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP và Nghị định số 88/2018/NĐ-CP (3)	4.437,0
III	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP và Nghị định số 44/2019/NĐ-CP (4)	4.533,0



IV	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số .../2020/NĐ-CP và Nghị định số .../2020/NĐ-CP	
1	Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ công chức khu vực hành chính, sự nghiệp <i>Trong đó: nhu cầu tăng thêm đối với các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo (5)</i>	
2	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	
3	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	
4	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo ND 44/2020/NĐ-CP	
5	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	
6	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	
7	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp uỷ thuộc cấp tỉnh theo Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017	
IV	Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:	
1	Kinh phí tăng, giảm do điều chỉnh địa bàn vùng KTXH ĐBKK năm 2017 theo Quyết định số 131/QĐ-TTg và Quyết định số 582/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ tính đủ 12 tháng (6)	
2	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2021 theo ND số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ	
3	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2021 theo ND số 26/2014/NĐ-CP ngày 09/3/2015	
4	Kinh phí giảm do điều chỉnh danh sách huyện nghèo theo Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ, quy định tại điểm b khoản 2 Công văn số 1044/BNV-TL ngày 11/3/2019 của Bộ Nội vụ (theo kết quả thẩm định các năm trước)	
5	Kinh phí giảm do điều chỉnh số lượng cán bộ, công chức cấp xã; mức khoán phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ (theo kết quả thẩm định các năm trước)	
6	Kinh phí giảm do thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ (theo kết quả thẩm định các năm trước)	
7	Kinh phí tăng, giảm do điều chỉnh địa bàn vùng KTXH ĐBKK năm 2021 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ (7 tháng) và Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của Ủy ban dân tộc (6 tháng)	
8	Kinh phí phụ cấp dân quân tự vệ tăng thêm	
9	Kinh phí thù lao chức vụ lãnh đạo Hội đặc thù tăng thêm	
V	Nộp trả ngân sách tỉnh	14.389,0
C	CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2021	-8.156,0
1	Phân thiếu nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ.	
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	
D	SỬ DỤNG NGUỒN CCTL CÒN DƯ ĐỂ CHI TRẢ THAY PHẦN NSTW HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH ASXH NĂM 2021	
E	NGUỒN CCTL CÒN DƯ CHUYỂN NĂM 2022	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ
BÁO CÁO NHU CẦU VÀ NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2022
 (Kèm theo Công văn số 807/UBND ngày 31/3/2023 của UBND huyện Lý Sơn)

Đơn vị: triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	NĂM 2022
1	2	
A	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2022	6.065,0
1	70% tăng thu NSDP/50% giảm thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết; các khoản loại trừ theo Nghị quyết số 86/2019/QH14 ngày 12/11/2019 của Quốc hội) thực hiện 2021 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2021	
2	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2022	5.959,0
3	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị năm 2022	106,0
a	Nguồn huy động từ các đơn vị tự đảm bảo (1):	
	+ Học phí	
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	
b	Nguồn huy động từ các đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên:	106,0
	+ Học phí	106,0
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	
4	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2021 chưa sử dụng hết chuyển sang 2022	
B	TỔNG NHU CẦU NĂM 2022	
I	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 108/2021/NĐ-CP	
1	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo NĐ 108/2021/NĐ-CP	
II	Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:	
1	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2022 theo NĐ số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ	
2	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2022 theo NĐ số 26/2014/NĐ-CP ngày 09/3/2015	
C	CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2022	
1	Phần thiếu nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ.	
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	

Ghi chú:

(1) Bao gồm các đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên.